



PHIÊN SỐ: C25242
Ngày: 16-08-2013
Chuyên:
Lưu hồ sơ số:

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

*Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
đã được soát xét*

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 17 tháng 08 năm 2013

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 03
Báo cáo Kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 – 42
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

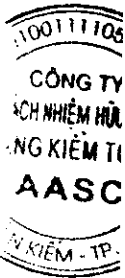
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07/07/2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép hoạt động.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025629 ngày 08/07/2008 và được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất ngày 27/08/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 6+7, Số 434 Trần Khát Chân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Văn Ninh	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013
	Ông Hoàng Văn Tuyền	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013
	Ông Lương Hải Sinh	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013
	Ông Nguyễn Hoàng Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013
	Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013
	Ông Cao Sỹ Nghị	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013



Ban Tổng Giám đốc	Ông Lương Hải Sinh	Tổng giám đốc
	Ông Hoàng Mạnh Hải	Phó Tổng giám đốc
	Bà Cao Thị Thu Hà	Phó Tổng giám đốc
	Ông Bùi Xuân Dũng	Phó Tổng giám đốc

Ban Kiểm soát	Bà Trương Thị Thanh Hoa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013
	Ông Phạm Việt Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013
	Bà Ngô Tấn Lan Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

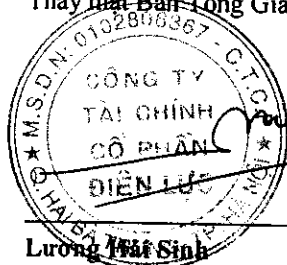
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lương Văn Sinh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2013



Số : 1091/2013/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực lập tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

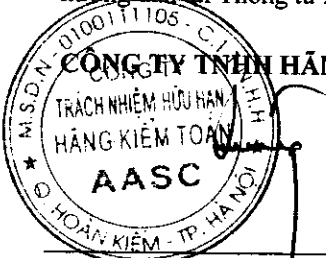
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam, các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các chính sách kế toán khác kèm theo.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính một số vấn đề sau đây:

Công ty đang áp dụng chính sách dự phòng đối với các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp phát hành trước thời điểm ngày 20/10/2011, các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp mua lại trên thị trường thứ cấp, các khoản phải thu và tài sản có khác căn cứ theo hướng dẫn trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty áp dụng tỷ lệ trích dự phòng căn cứ theo số ngày quá hạn được tính từ ngày đến hạn theo hợp đồng ban đầu (nếu không có gia hạn) hoặc phụ lục gia hạn cuối cùng (nếu có gia hạn) đến thời điểm trích lập dự phòng. Dự nợ sẽ được trừ đi 100% giá trị tài sản đảm bảo theo đánh giá của Công ty trước khi xác định giá trị cần trích lập dự phòng.

Việc dừng dự thu đối với các khoản lãi từ hoạt động đầu tư, lãi từ một số khoản mục tài sản có khác phụ thuộc vào đánh giá khả năng thu hồi trong tương lai của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Đồng thời, Công ty cũng không thoái lãi dự thu đối với các nghiệp vụ nêu trên khi gốc và/hoặc lãi bị quá hạn mà thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2013

Đoàn Thị Thúy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0937-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc đá quý	4	1.973.923.898	1.639.998.170
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	54.691.200.915	451.853.227.581
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	4.929.525.888.482	4.469.685.313.163
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4.929.525.888.482	4.395.247.813.163
2.	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		91.666.666.667	166.666.666.667
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(91.666.666.667)	(92.229.166.667)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	67.532.325.296	67.578.633.615
1.	Chứng khoán kinh doanh		88.980.551.783	95.281.004.643
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(21.448.226.487)	(27.702.371.028)
VI	Cho vay khách hàng		3.342.120.157.012	3.161.755.982.739
1.	Cho vay khách hàng	8	3.442.571.376.645	3.230.460.140.901
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(100.451.219.633)	(68.704.158.162)
VII	Chứng khoán đầu tư	10	7.240.911.122.822	7.079.797.424.496
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		7.297.837.003.446	7.085.830.154.496
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(56.925.880.624)	(6.032.730.000)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	401.172.052.340	405.165.840.667
4.	Đầu tư dài hạn khác		402.840.536.235	406.834.324.562
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.668.483.895)	(1.668.483.895)
IX	Tài sản cố định		37.014.171.887	9.622.452.926
1.	Tài sản cố định hữu hình	12	18.242.256.467	8.680.944.866
	- Nguyên giá		32.793.204.712	23.526.437.623
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.550.948.245)	(14.845.492.757)
3.	Tài sản cố định vô hình	13	18.771.915.420	941.508.060
	- Nguyên giá		21.685.820.954	2.609.299.473
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.913.905.534)	(1.667.791.413)
XI	Tài sản Có khác	14	3.918.813.795.695	3.183.734.252.742
1.	Các khoản phải thu	14.1	1.588.582.147.672	1.259.407.036.096
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		1.457.321.252.871	977.173.086.509
3.	Tài sản Có khác	14.2	1.064.897.809.484	1.093.809.880.521
5.	Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác	14.2	(191.987.414.332)	(146.655.750.384)
	Tổng tài sản Có		19.993.754.638.347	18.830.833.126.099

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	5.088.310.800.000	5.260.132.369.135
1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
2. Vay các tổ chức tín dụng khác		3.488.310.800.000	3.660.132.369.135
III Tiền gửi của khách hàng	16	3.957.242.879.112	2.571.016.987.809
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	17	6.573.977.957.501	7.012.732.899.264
VI Phát hành giấy tờ có giá		-	457.000.000.000
VII Các khoản nợ khác		1.639.040.902.239	703.819.144.587
1. Các khoản lãi, phí phải trả		648.625.067.770	563.557.706.922
2. Các khoản phải trả và công nợ khác	18	985.793.809.092	135.509.893.504
4. Dự phòng rủi ro khác		4.622.025.377	4.751.544.161
Tổng nợ phải trả		17.258.572.538.852	16.004.701.400.795
VIII Vốn và các quỹ	19	2.735.182.099.495	2.826.131.725.304
1. Vốn của tổ chức tín dụng		2.502.327.860.000	2.502.327.860.000
- Vốn điều lệ		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		2.327.860.000	2.327.860.000
2. Quỹ của tổ chức tín dụng		213.548.124.077	199.828.755.567
3. Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		19.306.115.418	123.975.109.737
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		19.993.754.638.347	18.830.833.126.099

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	20		
3. Bảo lãnh khác		616.270.050.281	601.539.221.489
II. Các cam kết đưa ra	20		
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	32.000.000.000

Đặng Thị Mai Hiền
Người lập biểu

Đỗ Thị Hà
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2013	đầu năm 2012
			VND	VND
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	795.459.081.377	1.113.811.476.368
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	609.920.045.200	958.460.830.184
I.	Thu nhập lãi thuần		185.539.036.177	155.350.646.184
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		9.425.462.364	11.383.103.728
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		4.343.256.832	2.606.794.207
II.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	24	5.082.205.532	8.776.309.521
III.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	1.180.184.757	2.202.562.745
IV.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	5.900.238.763	(14.229.345.091)
V.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	(63.795.634.274)	(2.749.293.968)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		3.906.342.766	1.868.298.396
6.	Chi phí hoạt động khác		-	-
VI.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		3.906.342.766	1.868.298.396
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	1.843.937.055	8.549.414.875
VIII.	Chi phí hoạt động	29	31.411.158.881	29.528.635.220
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		108.245.151.895	130.239.957.442
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		88.828.097.838	6.050.749.227
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		19.417.054.057	124.189.208.215
7.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	4.869.906.366	31.322.027.281
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		4.869.906.366	31.322.027.281
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		14.547.147.691	92.867.180.934
XIV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	58,19	371,47



Đặng Thị Mai Hiền
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2013



Đỗ Thị Hà
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		315.310.915.015	746.869.189.356
02.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(524.852.684.352)	(811.654.575.791)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(3.452.842.905)	8.776.309.521
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(12.076.204.671)	(14.776.076.314)
05.	Thu nhập khác		-	1.868.298.396
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(32.849.461.454)	(34.653.392.400)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(21.952.760.907)	(78.884.772.246)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		(279.873.039.274)	(182.455.019.478)
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09.	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		217.646.581.846	(630.305.723.671)
10.	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(205.706.396.090)	(180.177.525.296)
12.	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(212.111.235.744)	151.309.225.858
14.	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(299.599.394.277)	336.288.312.481
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15.	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	(186.308.518.164)
16.	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(171.821.569.135)	183.403.523.820
17.	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		1.386.225.891.303	938.140.761.818
18.	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(457.000.000.000)	(137.000.000.000)
19.	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(438.754.941.763)	(1.034.879.880.045)
20.	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	2.520.659.200
21.	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		779.982.781.080	290.728.752.740
22.	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(5.526.773.500)	(4.528.541.000)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		313.461.904.446	(453.263.971.737)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

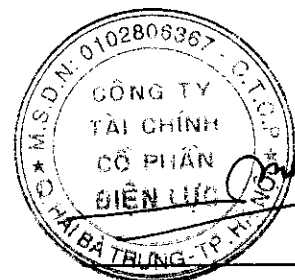
(tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>			
01.	Mua sắm tài sản cố định		(32.073.387.796)	(537.265.963)
07.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		3.993.788.327	
09.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.843.937.055	8.549.368.875
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(26.235.662.414)	8.012.102.912
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>			
04.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(7.129.685.805)	(589.968.000)
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.129.685.805)	(589.968.000)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		280.096.556.227	(445.841.836.825)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		4.695.989.457.068	943.840.745.680
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	32	4.976.086.013.295	497.998.908.855

Đặng Thị Mai Hiền
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2013

Đỗ Thị Hà
Kế toán trưởng



Lương Hải Sinh
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1. Thông tin chung

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là một tổ chức tín dụng được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07/07/2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025629 ngày 08/07/2008 và được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất ngày 27/08/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2013 là 2.500.000.000.000 VNĐ.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng. Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Huy động vốn ngắn, trung và dài hạn;
- Cho vay ngắn, trung và dài hạn;
- Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ;
- Cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại tầng 6+7, Số 434 Trần Khát Chân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số cán bộ công nhân viên Công ty tại thời điểm 30/06/2013 là 139 người (Tại 31/12/2012 là 140 người).

2. Thông tin về chính sách trích lập dự phòng để xử lý rủi ro do Ngân hàng Nhà nước đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực thi hành được gia hạn tới ngày 01 tháng 06 năm 2014. Thông tư này thay thế Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung, một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Các chính sách dự phòng của Thông tư này sẽ có ảnh hưởng lớn tới giá trị trích lập dự phòng rủi ro và kết quả kinh doanh của Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đang xem xét mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

3. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

3.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng được ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 (cùng với các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định này) và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ

chức tín dụng được ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương tiền, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, cho vay khách hàng, đầu tư dài hạn khác và các khoản phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro và các khoản phải trả và công nợ khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Công ty, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Công ty được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán và cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

3.6. Đầu tư và dự phòng các khoản đầu tư

- a. **Chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Công ty quyết định như vậy. Bao gồm trong nhóm này là các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được đầu tư cho mục đích bán trong ngắn hạn. Công ty ghi nhận các chứng khoán này (chứng khoán kinh doanh) theo giá gốc. Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.
- b. **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là những tài sản tài chính có kỳ hạn thanh toán và ngày đáo hạn cố định hoặc có thể xác định được, và Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Bao gồm trong nhóm này là các chứng khoán nợ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

- c. **Chứng khoán sẵn sàng để bán:** Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỷ giá, hoặc giá trị chứng khoán và không được phân loại vào hai nhóm trên. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- d. **Góp vốn, đầu tư dài hạn khác:** Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trình bày theo giá gốc. Giá trị đầu tư góp vốn của một số khách hàng cùng hợp tác đầu tư với Công ty được ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý và đứng tên sở hữu thay.
- e. **Dự phòng các khoản đầu tư**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán và dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành và chi phí dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE);
- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng;
- Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, Công ty đã thực hiện thu thập các báo cáo tài chính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính cùng với việc xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư mà Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị được trình bày theo giá gốc.

Đối với dự phòng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp, theo quy định tại Thông tư số 28/2011/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 20/10/2011:

- Đối với trái phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UpCom), thì Công ty thực hiện việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư trái phiếu và xử lý khoản dự phòng theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính về chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- Đối với trái phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UpCom), thì Công ty thực hiện dự phòng rủi ro đối với dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Vận dụng quy định trên, Công ty thực hiện trích lập dự phòng đối với dư nợ (bao gồm nợ gốc và nợ lãi) của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UpCom) như sau:

- Đối với trái phiếu doanh nghiệp phát hành sau ngày 20/10/2011 (ngày Thông tư số 28/2011/TT-NHNN có hiệu lực thi hành) và được mua trên thị trường sơ cấp: Công ty áp dụng chính sách trích lập dự phòng theo các Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp phát hành trước ngày 20/10/2011 và trái phiếu doanh nghiệp phát hành sau ngày 20/10/2011 nhưng được mua lại trên thị trường thứ cấp: Tỷ lệ trích lập dự phòng áp dụng như quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đối với dự phòng các khoản phải thu khó đòi căn cứ theo thời gian quá hạn gốc và lãi của trái phiếu kể từ ngày đáo hạn ban đầu (nếu không có gia hạn) hoặc theo lần gia hạn cuối cùng (nếu có gia hạn) đến thời điểm trích lập dự phòng. Dự nợ cần trích lập sẽ được trừ đi 100% giá trị tài sản đảm bảo theo đánh giá của Công ty trước khi xác định số phải trích lập theo tỷ lệ trích. Giá trị tài sản đảm bảo chỉ được trừ cho phần dự nợ gốc.

3.7. Các khoản cho vay khách hàng và các khoản nợ có tính chất tương tự

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Luật các Tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 01/01/2011; Quyết định 1627/2011/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng; Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN; Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại nhóm theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 23/04/2012, Công ty đã điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của một số khoản cho vay nhưng vẫn giữ nguyên nhóm nợ đã được phân loại trước thời điểm cơ cấu lại đối với các khoản cho vay của các khách hàng được Công ty đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Việc cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ như nêu trên có thể được thực hiện nhiều lần cho một khoản vay.

Toàn bộ dự nợ của một khách hàng tại một tổ chức tín dụng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai (02) khoản nợ trở lên tại Công ty mà có bất cứ một khoản nợ nào bị phân loại vào nhóm có rủi ro cao hơn các khoản nợ khác thì Công ty buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Điều 03 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN quy định ít nhất mỗi quý một lần, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý (tháng) trước. Riêng đối với quý IV, trong 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng 12, tổ chức tín dụng thực hiện việc phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày 30 tháng 11. Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo.

Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, khoản dự phòng chung được lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Công ty phải thực hiện trích lập dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản nợ, các khoản bảo lãnh và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, việc phân loại nợ và trích lập các khoản dự phòng rủi ro tín dụng của Công ty (dự phòng chung và dự phòng cụ thể) cho quý 2 năm 2013 đã được ghi nhận vào Báo cáo tài chính này.

3.8. Các khoản cam kết tín dụng

Các khoản cam kết, bảo lãnh tín dụng được theo dõi ngoại bảng cân đối kế toán và được phân loại thành năm nhóm cụ thể như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cam kết tín dụng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
2	Cam kết cần chú ý	5%
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
4	Cam kết nghi ngờ	50%
5	Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng của từng khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá trị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn.

3.9. Các khoản phải thu và tài sản có khác

Các khoản phải thu và tài sản có khác trong hoạt động của Công ty được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác và các khoản tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành căn cứ theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Theo đó, dư nợ các khoản phải thu và tài sản có khác cần trích lập sẽ được trừ đi 100% giá trị tài sản đảm bảo (nếu có) theo định giá của Công ty trước khi xác định giá trị cần trích lập theo tỷ lệ trích lập dự phòng như sau :

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Thời gian quá hạn được xác định kể từ ngày đến hạn theo thỏa thuận ban đầu (nếu không có gia hạn) hoặc theo lần gia hạn cuối cùng (nếu có gia hạn) đến thời điểm trích lập dự phòng.

3.10. Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

3.11. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các Tổ chức tín dụng khác

Theo Thông tư 21/2012/TT-NHNN ngày 18/06/2012 quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực thi hành từ ngày 01/09/2012 và Thông tư 01/2013/TT-NHNN ngày 07/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 21/2012/TT-NHNN:

- Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được thực hiện các hoạt động gửi tiền, nhận tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán và các giao dịch gửi tiền, nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa là 03 tháng) tại tổ chức tín dụng,

chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành. Việc gửi tiền, nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa là 03 tháng giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện theo các quy định cụ thể của Thông tư 01/2013/TT-NHNN.

- Các giao dịch đã thực hiện trước ngày Thông tư 21/2012/TT-NHNN có hiệu lực thi hành trên cơ sở các hợp đồng cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá và hợp đồng gửi tiền, nhận tiền gửi đã ký giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thì các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo đúng thỏa thuận đã ký. Đối với các giao dịch gửi tiền, nhận tiền gửi đến hạn sau ngày Thông tư 21/2012/TT-NHNN có hiệu lực, nếu được xem xét gia hạn thì thời gian gia hạn tối đa là 03 tháng.
- Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện phân loại, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay và mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, Công ty thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo như quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đối với dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Theo đó, Công ty trích lập theo thời gian quá hạn của gốc và lãi kể từ ngày đáo hạn theo lần gia hạn cuối cùng (nếu có gia hạn) đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản cho vay các Tổ chức tín dụng khác theo quy định về phân loại nhóm nợ và trích dự phòng rủi ro tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá tài sản cố định và chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được đưa ra khỏi bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 – 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Tài sản hữu hình khác	03 – 04 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm
- Tài sản vô hình khác	03 năm

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí chờ phân bổ tại ngày 10/06/2013 và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

3.13. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị.

3.14. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi và các khoản tương đương

Thu nhập từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi. Số lãi phải thu, dự thu đã hạch toán thu nhập của những khoản vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5, tổ chức tín dụng thực hiện hạch toán thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu hồi và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận được.

Đối với lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán nợ, lãi từ các khoản phải thu khác (bao gồm: nghiệp vụ repo giấy tờ có giá, hỗ trợ hợp thác đầu tư, ứng trước tiền cho quyền góp vốn trong tương lai, phải thu chậm trả trong nghiệp vụ nhận ủy thác, ...) và lãi từ các khoản đi ủy thác đầu tư: Được Công ty dự thu liên tục nếu Công ty đánh giá là có khả năng thu hồi trong tương lai. Theo đó, thời điểm ngừng dự thu lãi không phụ thuộc vào việc dư nợ gốc đang được gia hạn hoặc đã quá hạn. Các khoản lãi đã được dự thu nếu bị quá hạn sẽ được trích lập dự phòng theo chính sách được trình bày tại thuyết minh số 3.6e và số 3.9 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính này. Công ty không áp dụng chính sách thoái lãi dự thu khi gốc và/hoặc lãi bị quá hạn.

Thu nhập lãi và chi phí lãi của các công cụ tài chính có phát sinh thu nhập/chi phí lãi, ngoại trừ các công cụ tài chính giữ để kinh doanh và các công cụ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua tài khoản lãi lỗ, được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp lãi suất thực. Đây là lãi suất chiết khấu chính xác số tiền phải trả hoặc phải thu trong tương lai theo kỳ hạn của công cụ tài chính hoặc cho một kỳ hạn ngắn hơn (tùy trường hợp) về giá trị thực của tài sản hoặc công nợ tài chính. Việc tính toán theo phương pháp lãi suất thực có xem xét đến các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp đến công cụ này và là một phần của lãi suất thực, nhưng không phải tổn thất tín dụng trong tương lai.

3.15. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Công ty thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý quỹ đầu tư, phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

3.16. Ghi nhận thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư.

3.17. Ghi nhận thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh

Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh bao gồm thu nhập lãi, chi phí lãi (nếu có) có liên quan và cổ tức của tài sản tài chính và công nợ tài chính giữ để kinh doanh.

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	54.691.200.915	451.853.227.581
Cộng	54.691.200.915	451.853.227.581

6. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.776.774.306.636	4.239.131.707.532
- Bảng VND (i)	575.802.342.031	83.101.646.309
- Bảng ngoại tệ, vàng (ii)	4.200.971.964.605	4.156.030.061.223
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	152.751.581.846	156.116.105.631
- Bảng VND (iii)	152.751.581.846	156.116.105.631
Cộng	4.929.525.888.482	4.395.247.813.163

Cho vay các TCTD khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Bảng VND	91.666.666.667	166.666.666.667
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(91.666.666.667)	(92.229.166.667)
Cộng	-	74.437.500.000

Tổng cộng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

4.929.525.888.482	4.469.685.313.163
--------------------------	--------------------------

- (i) Trong số dư tiền gửi không kỳ hạn tại thời điểm cuối kỳ bao gồm cả Khoản tiền gửi không kỳ hạn (Tài khoản số 110 0101 0025 452) tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam đã được phong tỏa trong khoảng thời gian từ ngày 20/06/2013 đến ngày 29/11/2013 với số tiền là 375.000.000.000 VND, để đảm bảo cho khoản tiền vay theo Hợp đồng cho vay số 2006-01/2013/HĐ-CVTCTD/MSB-EVN ngày 20/06/2013 giữa Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam.
- (ii) Số dư tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng khác tại ngày 30/06/2013 bao gồm khoản nhận ủy thác của Ngân hàng Tái thiết và Phát triển (IBRD) và vốn nhận ủy thác của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) với số tiền là 199.280.412,38 USD tương đương là 4.192.062.754.826 VND đang được gửi tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.
- (iii) Trong số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm khoản tiền gửi tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy theo Hợp đồng tiền gửi số 180110/HDTG/EVNFC-VFL ngày 18/01/2010 với kỳ hạn 12 tháng từ ngày 18/01/2010 đến ngày 18/01/2011 và đã được gia hạn lần thứ 3 đến ngày 30/09/2011, với số dư tại ngày 30/06/2013 là 10.105.000.000 VND. Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro cho khoản tiền gửi này với số trích lập là 5.423.858.750 VND (tương ứng với 50% số dư nợ gốc và 100% số dư nợ lãi đang ghi nhận nội bảng cân đối kế toán).

7. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chứng khoán Vốn	88.980.551.783	95.281.004.643
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	10.792.334.385	10.375.574.834
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	78.188.217.398	84.905.429.809
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(21.448.226.487)	(27.702.371.028)
Cộng	67.532.325.296	67.578.633.615
Trong đó:		
	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chứng khoán Vốn	88.980.551.783	95.281.004.643
- Đã niêm yết	30.646.685.580	46.672.854.643
- Chưa niêm yết	58.333.866.203	48.608.150.000

8. Cho vay khách hàng

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	3.442.571.376.645	3.229.027.640.901
Các khoản trả thay khách hàng	-	1.432.500.000
Cộng	3.442.571.376.645	3.230.460.140.901

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.701.543.689.877	2.551.949.783.301
Nợ cần chú ý	595.120.517.668	519.309.527.132
Nợ dưới tiêu chuẩn	15.136.685.911	65.794.793.749
Nợ nghi ngờ	71.050.200.847	48.554.198.477
Nợ có khả năng mất vốn	59.720.282.342	44.851.838.242
Cộng	3.442.571.376.645	3.230.460.140.901

Phân tích dư nợ theo thời gian:

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Nợ ngắn hạn	1.747.257.192.952	1.619.527.693.865
Nợ trung hạn	591.068.924.945	450.866.207.069
Nợ dài hạn	1.104.245.258.748	1.160.066.239.967
Cộng	3.442.571.376.645	3.230.460.140.901

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Doanh nghiệp Nhà nước	801.940.962.294	634.842.701.589
Công ty TNHH Nhà nước	257.743.168.010	259.891.107.720
Công ty TNHH khác	1.111.517.753.851	1.016.265.145.393
Công ty Cổ phần Nhà nước	361.921.007.189	441.740.712.265
Công ty Cổ phần khác	870.874.973.658	833.081.063.092
Doanh nghiệp tư nhân	4.168.039.293	3.470.195.915
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	573.300.000	-
Kinh tế cá thể hộ kinh doanh, cá nhân	33.832.172.350	41.169.214.927
Cộng	3.442.571.376.645	3.230.460.140.901

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	112.540.400.000	112.540.400.000
Công nghiệp chế biến, chế tạo	408.636.070.327	254.883.828.748
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	372.375.347.344	389.653.179.363
Xây dựng	657.388.212.530	653.138.822.356
Vận tải kho bãi	153.408.895.949	154.022.798.571
Thông tin và truyền thông	437.007.405	2.490.388.025
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	81.924.621.346	66.193.515.191
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	102.500.000.000	107.500.000.000
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6.446.758.256	6.446.758.256
Hoạt động dịch vụ khác	1.546.914.063.488	1.483.590.450.391
Cộng	3.442.571.376.645	3.230.460.140.901

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
<u>Kỳ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</u>			
Số dư đầu kỳ	24.043.745.319	44.660.412.843	68.704.158.162
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	1.327.637.888	34.568.698.720	35.896.336.608
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(4.149.275.137)	(4.149.275.137)
Số dư cuối kỳ	25.371.383.207	75.079.836.426	100.451.219.633
<u>Kỳ từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012</u>			
Số dư đầu năm	25.519.775.653	21.323.576.998	46.843.352.651
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	61.418.043	5.989.331.184	6.050.749.227
Số dư cuối kỳ	25.581.193.696	27.312.908.182	52.894.101.878

10. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>	7.230.879.695.022	6.866.241.186.226
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	185.150.961.780	184.261.886.054
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	7.045.728.733.242	6.681.979.300.172
<i>Chứng khoán Vốn</i>	66.957.308.424	219.588.968.270
Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	26.497.500.000	15.546.000.000
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	40.459.808.424	204.042.968.270
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>(56.925.880.624)</i>	<i>(6.032.730.000)</i>
Cộng	7.240.911.122.822	7.079.797.424.496

(*) Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư tại thời điểm 30/06/2013:

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ</i>	<i>51.008.925.000</i>	<i>6.032.730.000</i>
Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ phát hành trước ngày 20/10/2011 (i)	45.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ phát hành sau ngày 20/10/2011 (ii)	6.008.925.000	6.032.730.000
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn</i>	<i>5.916.955.624</i>	-
Cộng	56.925.880.624	6.032.730.000

- (i) Dự phòng cho khoản đầu tư trái phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long có mệnh giá 150.000.000.000 VND.
- (ii) Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ phát hành sau ngày 20/10/2011 được mua lần đầu trên thị trường sơ cấp với tổng giá trị đầu tư là 801.190.000.000 VND.

11. Góp vốn đầu tư dài hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	402.840.536.235	406.834.324.562
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.668.483.895)	(1.668.483.895)
Tổng	401.172.052.340	405.165.840.667

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại 30/06/2013 như sau:

Tên	30/06/2013			
	Số lượng cổ phần	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ theo cam kết vốn góp	Giá trị dự phòng tại 30/06/2013
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội	385.000	38.500.000.000	11,00%	-
Công ty Cổ phần Điện lực LICOGI	50.000	500.000.000	5,56%	-
Công ty Cổ phần Thủy Điện Bát Đại Sơn	479.287	4.792.865.000	11,00%	1.668.483.895
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	15.000.000	150.706.886.497	3,00%	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Thanh toán	550.000	5.500.000.000	11,00%	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	10.607.686	117.520.784.738	2,36%	-
Công ty Cổ phần Thủy Điện Miền Trung	600.000	60.000.000.000	5,00%	-
Công ty Cổ phần Bất động sản EVN LAND Nha Trang	2.532.000	25.320.000.000	8,44%	-
Tổng		402.840.536.235		1.668.483.895

12. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	7.395.525.772	13.496.183.939	2.374.875.392	259.852.520	23.526.437.623
Số tăng trong kỳ	8.964.400.000	3.850.000.000	381.700.000	14.700.000	13.210.800.000
- Mua trong kỳ	8.964.400.000	3.850.000.000	381.700.000	-	13.196.100.000
- Phân loại lại				14.700.000	14.700.000
Số giảm trong kỳ	(3.398.532.340)	(147.989.000)	(242.659.051)	(154.852.520)	(3.944.032.911)
- Phân loại lại	(218.500.000)	-	(14.700.000)	-	(233.200.000)
- Giảm Tài sản không đủ điều kiện	(3.180.032.340)	(147.989.000)	(221.859.051)	(154.852.520)	(3.704.732.911)
Số dư cuối kỳ	12.961.393.432	17.198.194.939	2.513.916.341	119.700.000	32.793.204.712
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.830.735.006	6.871.239.688	2.003.346.791	140.171.272	14.845.492.757
Số tăng trong kỳ	1.208.778.281	1.494.891.723	194.146.846	21.354.850	2.919.171.700
- Khấu hao trong kỳ	1.208.778.281	1.494.891.723	194.146.846	12.600.275	2.910.417.125
- Phân loại lại				8.754.575	8.754.575
Số giảm trong kỳ	(2.873.687.425)	(95.343.221)	(158.171.951)	(86.513.615)	(3.213.716.212)
- Phân loại lại	(163.874.988)	-	(8.754.575)	-	(172.629.563)
- Giảm Tài sản không đủ điều kiện	(2.709.812.437)	(95.343.221)	(149.417.376)	(86.513.615)	(3.041.086.649)
Số dư cuối kỳ	4.165.825.862	8.270.788.190	2.039.321.686	75.012.507	14.550.948.245
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.564.790.766	6.624.944.251	371.528.601	119.681.248	8.680.944.866
Tại ngày cuối kỳ	8.795.567.570	8.927.406.749	474.594.655	44.687.493	18.242.256.467

Trong đó:

- (i) Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.361.298.003
- (ii) Giá trị còn lại của các TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 VND đã giảm theo TT45/2013: 663.646.262

13. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.503.799.473	105.500.000	2.609.299.473
Số tăng trong kỳ	19.101.887.796	-	19.101.887.796
- Mua trong kỳ	18.883.387.796	-	18.883.387.796
- Phân loại lại	218.500.000	-	218.500.000
Số giảm trong kỳ	(25.366.315)	-	(25.366.315)
- Giảm Tài sản không đủ điều kiện	(25.366.315)	-	(25.366.315)
Số dư cuối kỳ	21.580.320.954	105.500.000	21.685.820.954
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.596.958.086	70.833.327	1.667.791.413
Số tăng trong kỳ	1.254.744.321	16.736.115	1.271.480.436
- Khấu hao trong kỳ	1.090.869.333	16.736.115	1.107.605.448
- Phân loại lại	163.874.988	-	163.874.988
Số giảm trong kỳ	(25.366.315)	-	(25.366.315)
- Giảm Tài sản không đủ điều kiện	(25.366.315)	-	(25.366.315)
Số dư cuối kỳ	2.826.336.092	87.569.442	2.913.905.534
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	906.841.387	34.666.673	941.508.060
Tại ngày cuối kỳ	18.753.984.862	17.930.558	18.771.915.420

Trong đó:

- (i) Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 836.738.075
- (ii) Giá trị còn lại của các TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 VND đã giảm theo TT45/2013: -

14. Tài sản Có khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản phải thu (14.1)	1.588.582.147.672	1.259.407.036.096
Các khoản lãi, phí phải thu	1.457.321.252.871	977.173.086.509
Tài sản Có khác (14.2)	1.064.897.809.484	1.093.809.880.521
Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác (14.3)	(191.987.414.332)	(146.655.750.384)
Cộng	3.918.813.795.695	3.183.734.252.742

14.1. Các khoản phải thu

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	76.524.503.930	20.449.205.748
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	727.020.381	727.020.381
Mua sắm tài sản cố định	190.500.001	16.216.231.885
Các khoản phải thu bên ngoài	1.481.556.877.339	1.199.217.898.044
- Phải thu từ nghiệp vụ Repo (i)	100.010.843.222	103.104.751.336
- Phải thu lãi từ nghiệp vụ Repo	27.773.326.357	19.911.518.486
- Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư (ii)	567.557.848.759	179.682.770.759
- Phải thu lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	7.871.741.967	7.229.502.706
- Phải thu từ các hợp đồng nhận quyền góp vốn (iii)	171.600.000.000	171.600.000.000
- Phải thu lãi từ các hợp đồng nhận quyền góp vốn	13.239.883.331	14.032.476.104
- Phải thu đối tác trả chậm ủy thác đầu tư (iv)	133.338.720.493	133.614.156.943
- Phải thu lãi từ khoản trả chậm ủy thác đầu tư	7.940.392.803	7.940.392.803
- Phải thu lãi từ các khoản đi ủy thác đầu tư, cho vay (v)	234.204.654.484	189.881.876.707
- Phải thu đặt cọc môi giới chứng khoán (vi)	100.000.000.000	-
- Phải thu từ hợp đồng mua bán chứng khoán	65.553.619.008	304.092.779.569
- Đầu tư dài hạn khác bằng nghiệp vụ ủy thác chịu rủi ro	43.187.287.940	43.187.287.940
- Phải thu khác	9.278.558.975	24.940.384.691
Các khoản phải thu nội bộ	29.583.246.021	22.796.680.038
Cộng	1.588.582.147.672	1.259.407.036.096

- (i) Công ty thực hiện mua các chứng từ có giá và thỏa thuận sẽ chuyển nhượng ngược lại cho người bán sau một khoảng thời gian nhất định. Chênh lệch giữa giá mua và giá bán là thu nhập mà Công ty được hưởng và được phân bổ trong suốt thời gian nắm giữ các chứng từ có giá này.
- (ii) Trong đó bao gồm:
- Các khoản hợp tác đầu tư vào chứng khoán dưới hình thức Công ty hỗ trợ vốn cho khách hàng đầu tư chứng khoán và khoản vốn hỗ trợ được cầm cố bằng chính chứng khoán được đầu tư. Toàn bộ lợi tức thu được từ chứng khoán đầu tư thuộc về khách hàng, thu nhập của Công ty được tính theo lãi suất thỏa thuận trên số vốn hỗ trợ và thời gian hỗ trợ.
 - Các khoản mà Công ty thực hiện chuyển cho bên đối tác để đầu tư mua bán giấy tờ có giá, lợi nhuận đầu tư được tính bằng tỷ suất lợi nhuận nhân với vốn đầu tư và với số ngày thực tế đầu tư.
- (iii) Phản ánh các khoản hỗ trợ vốn cho khách hàng để thực hiện các dự án đầu tư và Công ty sẽ nhận lại quyền góp vốn trong tương lai. Công ty sẽ được hưởng chi phí sử dụng vốn trong khoảng thời gian ứng trước vốn góp và được ghi nhận vào kết quả kinh doanh theo nguyên tắc dự thu. Công ty có quyền được từ chối quyền góp vốn, quyền sở hữu cổ phần và yêu cầu bồi hoàn lại khoản ứng trước.
- (iv) Công ty nhận ủy thác đầu tư từ các khách hàng để đầu tư chứng khoán, tuy nhiên các khách hàng này sẽ được Công ty hỗ trợ vốn dưới hình thức cho khách hàng trả chậm một phần khoản ủy thác. Khách hàng sẽ phải trả phí trả chậm tương ứng với thời gian chậm trả, đồng thời số chứng khoán mua phải được ủy thác cho Công ty nắm giữ.
- (v) Phản ánh các khoản lãi dự thu từ danh mục ủy thác đầu tư, cho vay được trình bày trên "Tài sản có khác".
- (vi) Công ty thực hiện ký hợp đồng với đối tác để thực hiện cung cấp dịch vụ môi giới mua trái phiếu. Để thực hiện hợp đồng, Công ty phải đặt cọc cho bên môi giới trong thời gian môi giới. Trong trường hợp kết thúc thời gian môi giới mà bên môi giới không mua được trái phiếu hoặc mua không đủ thì phải hoàn trả cho Công ty tiền đặt cọc hoặc tiền đặt cọc còn lại cùng với phí sử dụng vốn.

14.2. Tài sản có khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Ủy thác đầu tư vốn hoạt động kinh doanh	1.055.687.875.000	1.086.687.875.000
Chi phí chờ phân bổ	9.171.909.155	7.081.078.025
Các khoản khác	38.025.329	40.927.496
	1.064.897.809.484	1.093.809.880.521

14.3. Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác

Theo như chính sách dự phòng đối với các khoản đầu tư, các khoản phải thu và tài sản có khác được trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính số 3.6 và 3.9, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cho tài sản có nội bảng chi tiết như sau:

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Dự phòng phải thu từ nghiệp vụ Repo	1.528.555.500	1.488.007.934
Dự phòng lãi phải thu từ nghiệp vụ Repo	412.701.336	502.587.053
Dự phòng các khoản hợp tác đầu tư	64.360.657.990	52.379.552.529
Dự phòng lãi phải thu từ các khoản hợp tác đầu tư	2.299.247.225	482.084.985
Dự phòng lãi phải thu các hợp đồng nhận quyền góp vốn	508.921.874	508.921.874
Dự phòng gốc, lãi phải thu các hợp đồng ủy thác đầu tư	28.253.717.083	8.535.048.437
Dự phòng khoản trả chậm ủy thác đầu tư	12.041.305.218	12.041.305.218
Dự phòng cho các khoản lãi của trái phiếu doanh nghiệp	46.131.441.968	34.267.376.216
Dự phòng cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	5.423.858.750	5.423.858.750
Dự phòng cho khoản lãi tiền gửi phải thu Công ty Cho thuê tài chính II - Agribank	31.027.007.388	31.027.007.388
	191.987.414.332	146.655.750.384

15. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
- Bằng VND	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
Cộng	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000

Vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Bằng VND	3.482.000.000.000	3.654.925.369.135
- Bằng vàng và ngoại tệ	6.310.800.000	5.207.000.000
Cộng	3.488.310.800.000	3.660.132.369.135
Tổng cộng	5.088.310.800.000	5.260.132.369.135

16. Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.955.642.818.389	2.569.160.763.439
Tiền gửi kỳ quỹ bằng VND	1.600.060.723	1.856.224.370
Cộng	3.957.242.879.112	2.571.016.987.809

17. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	2.377.561.431.821	2.857.809.748.624
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ (*)	4.196.416.525.680	4.154.923.150.640
Cộng	6.573.977.957.501	7.012.732.899.264

(*) Đây là khoản vốn nhận ủy thác của Ngân hàng Tái thiết và Phát triển (IBRD) với giá trị 100.000.000 USD (tương đương 2.103.600.000.000 VND) và vốn nhận ủy thác của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) với giá trị 99.487.380 USD (tương đương 2.092.816.525.680 VND) theo thỏa thuận cho vay lại ký giữa Bộ Tài chính, EVNFC và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank) nhằm thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 2 mà Chính phủ Việt Nam đã vay. Theo đó, Công ty sẽ chịu trách nhiệm cho vay lại và giải ngân cho vay các dự án của ngành điện và không được sử dụng khoản vay này cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài phạm vi tài trợ cho Dự án. Trong 06 tháng đầu năm 2013, Công ty chưa phải trả bất kỳ khoản phí nào cho IDA, IBDR và chưa giải ngân cho bất kỳ dự án nào.

18. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.545.799.860	7.002.125.006
Doanh thu chờ phân bổ	953.030.482	1.236.113.645
Các khoản phải trả bên ngoài	983.294.978.750	127.271.654.853
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.333.479.201	21.293.845.334
- Các khoản tiền vay đến hạn nhưng chưa tất toán (*)	843.117.740.202	34.269.999.999
- Cổ tức phải trả	111.049.776.100	18.179.461.905
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ tín dụng	6.071.639.606	2.787.814.617
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ đầu tư	9.819.936.030	-
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ ủy thác cho vay	6.078.996.174	6.078.996.174
- Các khoản chờ thanh toán khác	2.823.411.437	44.661.536.824
Cộng	985.793.809.092	135.509.893.504

(*) Các khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) đã đến hạn thanh toán ngày 24/06/2013 nhưng chưa thỏa thuận được các điều kiện để gia hạn hợp đồng, bao gồm số dư nợ gốc là 764.925.369.135 VND và số dư nợ lãi là 78.192.371.067 VND.

19. Vốn và những thay đổi vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Vốn Đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu kỳ	2.500.000.000.000	27.450.874.576	102.817.681.199	51.408.840.600	18.151.359.192	123.975.109.737	2.327.860.000	2.826.131.725.304
Tăng trong kỳ	-	-	12.397.510.974	6.198.755.487	649.875.549	14.547.147.691	-	33.793.289.701
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	14.547.147.691	-	14.547.147.691
Trích bổ sung quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	12.397.510.974	6.198.755.487	619.875.549	-	-	19.216.142.010
Tăng khác	-	-	-	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(5.526.773.500)	(119.216.142.010)	-	(124.742.915.510)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(5.526.773.500)	-	-	(5.526.773.500)
Chia cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	(100.000.000.000)	-	(100.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	(19.216.142.010)	-	(19.216.142.010)
Số dư cuối kỳ	2.500.000.000.000	27.450.874.576	115.215.192.173	57.607.596.087	13.274.461.241	19.306.115.418	2.327.860.000	2.735.182.099.495

b. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.000.000.000.000	40,00%	1.000.000.000.000	40,00%
Ngân hàng TMCP An Bình	210.000.000.000	8,40%	210.000.000.000	8,40%
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	45.000.000.000	1,80%	45.000.000.000	1,80%
Các cổ đông khác	1.245.000.000.000	49,80%	1.245.000.000.000	49,80%
	<u>2.500.000.000.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>2.500.000.000.000</u>	<u>100,00%</u>